

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Trợ cấp xã hội cho Sinh viên học kỳ II năm học 2024 - 2025

GIÁM ĐỐC

PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 4213/QĐ-BGDĐT ngày 01/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 4534/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số;

Căn cứ Thông tư số 53/1998/TT-LT/BGDĐT-BTC-BLĐT&XH ngày 25/8/1998 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Theo đề nghị của Hội đồng xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội và miễn giảm học phí cho sinh viên là người dân tộc thiểu số họp ngày 20/03/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Trợ cấp xã hội cho 71 Sinh viên hệ chính quy thuộc đối tượng diện hộ nghèo, tàn tật và dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn trong học kỳ II năm học 2024 – 2025.

(Danh sách kèm theo)

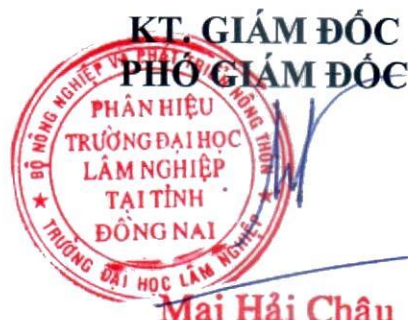
Điều 2. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng như sau:

- SV thuộc diện CMC, hộ nghèo, tàn tật: 100.000đ/tháng x 6 tháng
- SV là người dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn: 140.000đ/tháng x 6 tháng.
- Thời gian cấp kể từ tháng 02/2025.

Điều 3. Trưởng các Khoa CN&KT; Kinh tế; Lâm học; Nông học; TN&MT, Phòng CT&CT SV; TCKT và các Sinh viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: ➔

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, SV.



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 226./QĐ-PHDHLN-SV ngày 20 tháng 03 năm 2025
của Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp	Đối tượng	Số tháng	Mức TCXH/tháng	
							140.000đ	100.000đ
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(7)	(8)	(9)
I	Khoa CN&KT							
1	227549001002	Hoàng Trung	Tiến	K67_TKNT	DTTSITNGUOI_Tày	6	840.000	
II	Khoa Kinh tế							
2	217340301021	Thị	Đót	K66_Kế Toán	KHUYET TAT	6		600.000
3	227340301021	H'	Len	K67_Kế toán	CONDIENKV0_Mạ	6	840.000	
4	237340101045	Hoàng Thị Phương	Thanh	K68_QTKD	CONMOCOI	6		600.000
5	247510605007	Kiều Nữ Quỳnh	Trâm	K69_LOGISTICS	DTTSITNGUOI	6	840.000	
III	Khoa Lâm học							
6	227850103020	Trần Huỳnh Triệu	Mẫn	K67_QLDD	DTTSITNGUOI_Choro	6	840.000	
7	227850103069	Nguyễn Văn	Hiệp	K67_QLDD	DTTSITNGUOI_Cadong	6	840.000	
8	237620205002	K'	Nhuân	K68_Lâm Sinh	CONDIENKV0_Coho	6	840.000	
9	237620205003	Bộ Bê Trần Trung	Phi	K68_Lâm Sinh	DTTSITNGUOI	6	840.000	
10	247620205003	Tâm Bô	Tiêm	K69_LS	DTTSITNGUOI	6	840.000	
11	247620205007	H'	Hậu	K69_LS	DTTSITNGUOI	6	840.000	
12	247850103038	Thị	Quỳnh	K69_QLDD	DTTSITNGUOI	6	840.000	
IV	Khoa Nông học							
13	217640101012	Vi Thị	Giang	K66B_THUY	DTTSITNGUOI	6	840.000	
14	227640101034	Hồ Thị Bích	Loan	K67A_THUY	DTTSITNGUOI	6	840.000	
15	227420201001	Huỳnh Ngọc Hương	Hoa	K67_BVTV	KHUYET TAT	6		600.000
16	23B640101032	Huỳnh Ngọc	Duy	K68A3_LT_TY_CQ	DTTSITNGUOI	6	840.000	
17	23B640101029	Đỗ Lương	Cường	K68A3_LT_TY_CQ	KHUYET TAT	6		600.000
18	237640101048	Đình Thành	Thùy	K68A_THUY	DTTSITNGUOI	6	840.000	
19	227640101063	K' Văn	Vũ	K68B_THUY	DTTSITNGUOI	6	840.000	



50	247620211012	Điều	Lục	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
51	247620211013	Điều	Lung	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
52	247620211002	Điều	Đam	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
53	247620211005	Điều	Huân	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
54	247620211007	Điều	Khang	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
55	247620211014	K'	Nghĩa	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
56	247620211017	Lương Việt	Quang	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
57	247620211018	Điều	Sép	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
58	247620211019	Trần Điều Thanh	Tịnh	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
59	247620211025	Ka	Thuyền	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
60	247620211033	Điều	Châu	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
61	247620211035	Điều	Nghĩa	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
62	247620211046	Điều	Hậu	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
63	247620211004	Điều	Hiên	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
64	247620211047	K' Văn	Tỷ	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
65	247620211053	K'	Nguyên	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
66	247620211034	Điều	Vàng	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
67	247620211006	Cil Da	Khang	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
68	247850101017	Điều	Đạt	K69_QLTNR	DTTSITNGUOI	6	840.000	
69	247620211010	Thị	Liệu	K69_QLTN&MT	DTTSITNGUOI	6	840.000	
70	247850101019	Thị	Nhi	K69_QLTN&MT	DTTSITNGUOI	6	840.000	
71	247850101025	H'	Út	K69_QLTN&MT	DTTSITNGUOI	6	840.000	
		<i>Cộng</i>					56.280.000	2.400.000
		Tổng cộng = cột (8+9)					58.680.000	

(Năm mươi tám triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng chẵn)

TỔNG QUẢN LÝ

TỔNG QUẢN LÝ